

Số: 625/QĐ-TTYT

Dương Minh Châu, ngày 10 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán
ngân sách nhà nước 9 tháng đầu năm 2021

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào Quyết định số: 82/QĐ-SYT ngày 22/01/2021 của Sở Y tế Tây Ninh về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ tình hình thực tế sử dụng ngân sách nhà nước 9 tháng đầu năm 2021;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính Kế toán;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện ngân sách nhà nước 9 tháng đầu năm 2021 của Trung tâm Y tế huyện Dương Minh Châu (chi tiết đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám Đốc, các khoa, phòng và các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc Trung tâm Y tế thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- SYT (b/c);
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu :VT, ...



**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU – CHI NSNN 9 THÁNG ĐẦU NĂM
NĂM 2021**

*(Kèm theo Quyết định số: 625/QĐ-TTYYT ngày 10 /10 /2021 của Giám Đốc Trung tâm
Y tế)*

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện/cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
I	Tổng số thu				
1	Số thu phí, lệ phí				
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
3	Thu sự nghiệp khác				
4	Chi từ nguồn thu được để lại				
4.1	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
4.2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
4.3	Hoạt động sự nghiệp khác				
5	Số thu nộp NSNN				
5.1	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
5.2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
5.3	Hoạt động sự nghiệp khác				
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
1	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	17.905	13.455	75%	100%
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13.640	10.230	75%	104%
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.152	3.114	75%	90%
2	Chi bảo đảm xã hội	113	111	98%	93%
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				